

PHỤ LỤC 06 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ EBANK

(Ban hành kèm theo Quyết định số **654/2025/QĐ-TPB.RB** ngày **17/10/2025** của Tổng Giám đốc)

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
I.	PHÍ QUẢN LÝ DỊCH VỤ							
1	Phí đăng ký	Miễn phí						
2	Phí sử dụng dịch vụ eBank	Miễn phí						
3	Phí sử dụng PTXT OTP SMS	40.000 VND/tháng			3			KMP277
4	Phí thay đổi thông tin cá nhân trên eBank	3.000 VND/lần			1			KMP279
5	Phí cấp eToken lần đầu	Miễn phí					CA11/CR11	KMP204
6	Phí cấp lại eToken	Miễn phí						
7	Phí cấp Token Key lần đầu	300.000 VND			3		CA11/CR11	KMP205
8	Phí cấp lại Token Key	250.000 VND			3		CA11/CR11	KMP208
9	Phí cấp Token Card	350.000 VND			3		CA11/CR11	KMP286
10	Phí cấp lại Token Card	350.000 VND			3		CA11/CR11	KMP287
11	Phí hủy dịch vụ	20.000 VND/lần			1		CA11/CR11	KMP214

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
12	Phí khôi phục dịch vụ	Miễn phí					CA11/CR11	KMP211
13	Phí đăng kí ấn phẩm VietQR	60.000 VND/lần					CA11	KMP01
14	Phí sao kê/xác nhận giao dịch/xác nhận sổ dư tài khoản thanh toán KH	Gửi bản có chữ ký số của TPBank: 50,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP389
		Chuyển phát nhanh đảm bảo đến địa chỉ KH: 150,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP389
		Chuyển phát nhanh hỏa tốc đến địa chỉ KH: 250,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP389
15	Phí xác nhận sổ dư sổ tiết kiệm của KH	Gửi bản có chữ ký số của TPBank: 50,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP379
		Chuyển phát nhanh đảm bảo đến địa chỉ KH: 150,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP379
		Chuyển phát nhanh hỏa tốc đến địa chỉ KH: 250,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP379

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
16	Phí sử dụng dịch vụ SMS banking gói cơ bản	1 số điện thoại nhận tin nhắn: 10.000 VND/tháng			4		CA11	KMP220
		2 số điện thoại nhận tin nhắn: 25.000 VND/tháng			4		CA11	KMP220
		3 số điện thoại nhận tin nhắn: 45.000 VND/tháng			4		CA11	KMP220
		4 số điện thoại nhận tin nhắn: 65.000 VND/tháng			4		CA11	KMP220
		5 số điện thoại nhận tin nhắn: 85.000 VND/tháng			4		CA11	KMP220
		Từ tin nhắn thứ 101 trở đi/tháng: 1.000 VND/tin nhắn			4		CA11	KMP220
17	Phí sử dụng dịch vụ SMS banking gói đầy đủ	1 số điện thoại nhận tin nhắn: 20.000 VND/tháng			4		CA11	KMP285
		2 số điện thoại nhận tin nhắn: 45.000 VND/tháng			4		CA11	KMP285
		3 số điện thoại nhận tin nhắn: 75.000 VND/tháng			4		CA11	KMP285

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
		4 số điện thoại nhận tin nhắn: 105.000 VND/tháng			4		CA11	KMP285
		5 số điện thoại nhận tin nhắn: 135.000 VND/tháng			4		CA11	KMP285
		Từ tin nhắn thứ 101 trở đi/tháng: 1.000 VND/tin nhắn			4		CA11	KMP220
18	Phí Xác nhận trích dẫn sao kê tài khoản thanh toán KH	Gửi bản có chữ ký số của TPBank: 50,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP389
		Chuyển phát nhanh đảm bảo đến địa chỉ KH: 150,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP389
		Chuyển phát nhanh hỏa tốc đến địa chỉ KH: 250,000 VND/bản			KXL		CA11	KMP389
II	PHÍ TRA SOÁT KHIẾU NẠI	20.000 VND/lần (Nếu KH khiếu nại sai)			1		CA11	KMP215